

Số: ~~182~~ / UBND - TP

Triệu Sơn, ngày 10 tháng 02 năm 2017

V/v triển khai thực hiện các qui định về thu, nộp, quản lý sử dụng phí chứng thực và lệ phí hộ tịch.

Kính gửi: UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Quyết định số 4764/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, áp dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. UBND huyện Triệu Sơn yêu cầu UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện một số nội dung như sau:

Kể từ ngày 01/01/2017 các khoản thu về chứng thực và Hộ tịch được thực hiện như sau:

1. Về thu phí chứng thực: Thực hiện theo thông tư số 226/2016/ TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ tài chính qui định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. Mức thu phí chứng thực quy định như sau:

Stt	Nội dung thu	Mức thu
1	Phí chứng thực bản sao từ bản chính	2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính
2	Phí chứng thực chữ ký	10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản
3	Phí chứng thực hợp đồng, giao dịch:	
a	Chứng thực hợp đồng, giao dịch	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch
b	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch
c	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch

- Các đối tượng được miễn phí chứng thực:

Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thì không phải nộp phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản.

2. Về lệ phí Hộ tịch: Thực hiện theo Khoản 3 Mục II Điều 1 quyết định số 4764/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, áp dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (có danh mục kèm theo).

- Các trường hợp được miễn lệ phí hộ tịch:

Thực hiện theo Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương và Điều 11 Luật Hộ tịch, cụ thể các trường hợp sau được miễn lệ phí Hộ tịch:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú trong nước, thực hiện tại UBND cấp xã.

3. Đối với việc nhận con nuôi: Được quy định cụ thể tại Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi. Vì vậy, đề nghị tổ chức thực hiện thu theo quy định tại Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011.

Phương thức nộp lệ phí: Đối tượng nộp lệ phí hộ tịch thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

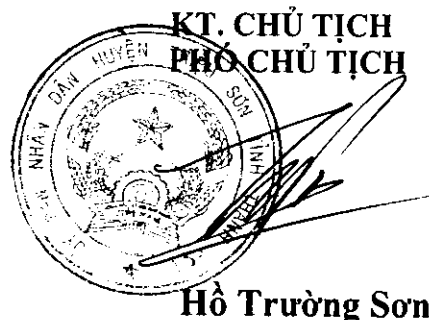
Nhận được công văn này yêu cầu Chủ tịch UBND các xã, thị trấn quan tâm tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND các xã, TT;

- Lưu: VT, TP.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Trường Sơn

DANH MỤC LỆ PHÍ HỘ TỊCH

(Trích Quyết định số 4764/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND
tỉnh Thanh Hóa)

STT	Loại việc	Mức thu (đồng/việc)
01	Đăng ký khai sinh	8.000
2	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000
3	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000
4	Đăng ký khai tử	8.000
5	Đăng ký khai sinh lưu động	8.000
6	Đăng ký khai tử lưu động	8.000
7	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	8.000
8	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực	15.000
9	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	8.000
10	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	15.000
11	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
12	Đăng ký lại khai sinh	8.000
13	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
14	Đăng ký lại kết hôn	30.000
15	Đăng ký lại khai tử	8.000
16	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	3.000